

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNG NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG NAM TRADING AND CONSTRUCTIONS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOANG NAM TRADING AND CONSTRUCTIONS INVESTMENT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110450227

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1 Toà nhà ACB đường Tân Mỹ, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0818226131

Fax:

Email: [trandinh05061963@gmail.com](mailto:trandinh05061963@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110        |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0810        |
| 12. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2392        |
| 13. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2396        |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                    | 4932        |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320        |
| 17. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3700        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101(Chính) |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229        |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292        |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293        |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299        |
| 30. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự);                           | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

- 6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ
- Mệnh giá cổ phần:
- 7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN NGỌC<br>MINH | Số 6 ngách 7 ngõ<br>127, phố Phúc<br>Xá, Phường Phúc<br>Xá, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 225.000       | 2.250.000.000            | 25,000       | 0360880296<br>99                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Tổng số                            | 225.000       | 2.250.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | PHƯƠNG<br>HOÀNG<br>THẢO | TDP Thái An, Thị<br>Trần Đu, Huyện<br>Phú Lương, Tỉnh<br>Thái Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 20,000 | 0191950078<br>75 |  |
|   |                         |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 20,000 |                  |  |
|   |                         |                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | TRẦN NGỌC<br>ĐÌNH       | Xóm 15, Xã Hải<br>Hưng, Huyện Hải<br>Hậu, Tỉnh Nam<br>Định, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 495.000 | 4.950.000.000 | 55,000 | 0360630026<br>68 |  |
|   |                         |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                   | Tổng số                            | 495.000 | 4.950.000.000 | 55,000 |                  |  |
|   |                         |                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC ĐỊNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/06/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036063002668

Ngày cấp: 09/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 15, Xã Hải Hưng, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 15, Xã Hải Hưng, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội